

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm
toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	11 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”), tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định, là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Ngân hàng Nhà nước” hoặc “NHNN”) cấp vào ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy phép số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 10 năm 1992.

Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN cấp Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi Giấy phép về tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 112 - 118 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có mười bảy (17) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt. Vốn điều lệ đã góp của công ty con đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 500 tỷ đồng và Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Cựu	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 9 năm 2012
Ông Đỗ Hà Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 9 năm 2010
Ông Tô Hải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2011
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Lê Trung Việt	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2012
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 9 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trịnh Thị Kim Dung	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2011
Bà Trần Thị Bông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Võ Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2012
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Lê Trung Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2012
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 5 năm 2008
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 6 năm 2010
Bà Đỗ Sông Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 3 năm 2011
Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 10 năm 2011
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 8 năm 2012
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Duy Hưng, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1600/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	65.006.708.207	54.324.005.664
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	821.873.365.685	154.969.185.473
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.210.478.576.949	4.690.328.267.391
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	3.972.200.326.949	4.690.328.267.391
Cho vay các TCTD khác	7.2	3.247.264.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.2	(8.985.750.000)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	7.440.488.500	21.132.681.056
Chứng khoán kinh doanh		31.361.251.214	85.310.530.156
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(23.920.762.714)	(64.177.849.100)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	105.320.000	-
Cho vay khách hàng		7.708.544.944.120	4.333.379.848.604
Cho vay khách hàng	10	7.781.836.547.467	4.380.299.891.957
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(73.291.603.347)	(46.920.043.353)
Chứng khoán đầu tư	12	2.832.854.138.869	5.773.915.000.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.181.172.634	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.780.672.966.235	5.773.915.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		569.854.400.000	100.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	13.1	500.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	13.2	69.854.400.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		200.145.739.800	173.469.031.877
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>131.670.339.117</i>	<i>103.677.115.684</i>
Nguyên giá tài sản cố định		168.719.271.173	131.571.841.874
Hao mòn tài sản cố định		(37.048.932.056)	(27.894.726.190)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>68.475.400.683</i>	<i>69.791.916.193</i>
Nguyên giá tài sản cố định		73.059.198.394	73.059.198.394
Hao mòn tài sản cố định		(4.583.797.711)	(3.267.282.201)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		1.753.178.767.194	1.706.749.559.795
Các khoản phải thu	15	1.134.798.691.286	1.242.017.832.964
Các khoản lãi, phí phải thu		583.972.639.155	443.667.699.808
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	16	34.407.436.753	21.064.027.023
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		21.169.482.449.324	17.008.267.579.860

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	52.349.950.280
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	4.984.162.278.064	3.569.552.955.463
Tiền gửi của các TCTD khác		3.306.978.278.064	3.569.552.955.463
Vay các TCTD khác		1.677.184.000.000	-
Tiền gửi của khách hàng	18	10.844.130.266.206	5.271.537.509.211
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	19	1.819.972.636.391	4.436.955.850.674
Các khoản nợ khác		291.615.628.220	377.256.430.178
Các khoản lãi, phí phải trả		266.862.703.450	316.270.826.017
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	17.765.453.189	60.604.297.007
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	6.987.471.581	381.307.154
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.939.880.808.881	13.707.652.695.806
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		3.000.008.930.089	3.000.008.930.089
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.430.089	1.430.089
Thặng dư vốn cổ phần		7.500.000	7.500.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		61.299.675.012	30.673.153.649
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		168.293.035.342	269.932.800.316
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	3.229.601.640.443	3.300.614.884.054
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.169.482.449.324	17.008.267.579.860

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>	<i>31/12/2011 VNĐ</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1.003.890.928.539	30.585.327.097
Bảo lãnh vay vốn		910.020.000.000	-
Thư tín dụng trả chậm		74.449.467.659	10.263.611.843
Bảo lãnh khác		19.421.460.880	20.321.715.254
Các cam kết đưa ra		-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
Tổng cộng	35	1.003.890.928.539	30.585.327.097

Người lập:

Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:

Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	2.215.321.763.467	1.453.944.807.019
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.752.672.394.971)	(1.031.748.447.827)
Thu nhập lãi thuần		462.649.368.496	422.196.359.192
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.164.548.711	3.169.504.226
Chi phí hoạt động dịch vụ		(17.344.242.029)	(6.658.195.249)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	(10.179.693.318)	(3.488.691.023)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	3.500.341.645	(13.495.074.980)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	4.377.807.071	(1.232.876.377)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
Thu nhập từ hoạt động khác		164.359.086.981	176.992.588.008
Chi phí hoạt động khác		(9.193.167.982)	(2.762.627.925)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	155.165.918.999	174.229.960.083
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	825.245.200	703.817.771
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		616.338.988.093	578.913.494.666
Chi phí cho nhân viên		(143.778.831.600)	(89.743.959.446)
Chi phí khấu hao		(13.045.801.470)	(11.229.119.240)
Chi phí hoạt động khác		(193.139.148.110)	(107.382.087.238)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(349.963.781.180)	(208.355.165.924)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		266.375.206.913	370.558.328.742
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD khác	7.2	(8.985.750.000)	-
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	11	(32.977.724.421)	(10.518.624.398)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(41.963.474.421)	(10.518.624.398)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		224.411.732.492	360.039.704.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(56.118.697.150)	(90.106.904.028)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.2	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(56.118.697.150)	(90.106.904.028)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		168.293.035.342	269.932.800.316

Người lập:



Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
		2.075.016.824.120	1.073.765.853.151
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		(1.802.080.517.538)	(761.090.131.013)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.179.693.318)	(3.488.691.023)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	26		
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		48.960.480.302	4.145.866.414
Thu nhập khác		155.290.745.381	109.257.295.501
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	-	11.857.700
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(328.143.684.649)	(203.063.478.055)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21.1	(99.436.657.267)	(51.555.498.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		39.427.497.031	167.983.074.208
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3.539.710.000.000)	(759.390.000.000)
Giảm (tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.560.546.688.359	(4.308.852.000.000)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	(105.320.000)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(3.401.536.655.510)	(717.459.345.155)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		-	-
Giảm (tăng) khác về tài sản hoạt động		394.334.639.608	(533.290.164.270)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(52.349.950.280)	(179.061.611.436)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.414.609.322.601	1.628.296.359.327
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.572.592.756.995	2.090.218.931.370
Giảm (tăng) phát hành giấy tờ có giá		(2.616.983.214.283)	3.714.674.357.698
Tăng (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	-
Tăng (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Giảm (tăng) khác về nợ phải trả khác		(6.335.895.864)	234.475.061
Chi từ các quỹ dự trữ	22.1	(4.013.813.199)	(1.989.813.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		360.476.055.458	1.101.364.263.074

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	14.1	(44.232.561.615)	(674.932.324.840)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29	3.571.890.907	6.318.183
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(469.854.400.000)	(100.000.000.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
		<u>(510.515.070.708)</u>	<u>(774.926.006.657)</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.000.000.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	(236.897.321.379)	(42.954.208.108)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
		<u>(236.897.321.379)</u>	<u>957.045.791.892</u>
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(386.936.336.629)	1.283.484.048.309
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		4.014.242.878.684	2.730.758.830.375
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32	<u>3.627.306.542.055</u>	<u>4.014.242.878.684</u>

Người lập:



Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”), tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định, là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và phát triển qua từng thời kỳ sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Giấy phép thành lập số 576/GP-UB ngày 08/10/1992 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 của NHNN	Thành lập Ngân hàng TMCP Gia Định.
2	Quyết định số 162/QĐ-NH5 ngày 22/08/1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các nghiệp vụ bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước; vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành; thực hiện dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài, và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 01/QĐ-NH7 ngày 08/01/1993 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức và cá nhân Việt Nam và nước ngoài; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua, bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ (huy động bằng ngoại tệ và chi trả bằng đồng Việt Nam); thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Quyết định số 2648/QĐ-NHNN ngày 07/11/2007 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện hoạt động bao thanh toán theo các quy định của pháp luật hiện hành.
5	Quyết định số 7038/NHNN-TTGSNNH ngày 11/09/2009	Ngân hàng thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 2665/QĐ-NHNN ngày 13/12/2011	Chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 3.000.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt có trụ sở chính đặt tại số 112 - 118 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có mười bảy (17) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt. Vốn điều lệ đã góp của công ty con đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 500 tỷ đồng và Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 906 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 673 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được thông báo về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Ngân hàng. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, Ngân hàng được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc Ngân hàng không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu Ngân hàng được hạch toán vào chi phí hoạt động khác tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) Ngân hàng hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của Ngân hàng, Ngân hàng không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm (*Thuyết minh số 20*).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.6.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.6.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

4.17 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động khác trong kỳ.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	60.358.344.584	46.940.321.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	4.648.363.623	7.383.684.164
	65.006.708.207	54.324.005.664

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	805.419.153.000	144.345.387.737
Tiền gửi thanh toán bằng USD	16.454.212.685	10.623.797.736
	821.873.365.685	154.969.185.473

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2012, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%. Tiền gửi ngoại tệ ở nước ngoài phải thực hiện dự trữ bắt buộc là 1,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2012 là 272.191 triệu đồng và 623.170 Đô la Mỹ ("USD").

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.185.200.326.949	1.090.732.991.217
Bằng VNĐ	1.063.553.163.980	1.021.342.541.505
Bằng ngoại tệ	121.647.162.969	69.390.449.712
Tiền gửi có kỳ hạn	2.787.000.000.000	3.599.595.276.174
Bằng VNĐ	2.787.000.000.000	3.599.595.276.174
	3.972.200.326.949	4.690.328.267.391

Theo Thông tư số 21/2012/QĐ-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 1 tháng 9 năm 2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ qui định của Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 %/năm	31/12/2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,01 - 4,20	0,00 - 3,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05 - 1,20	0,05 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5,50 - 12,00	11,55 - 14,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Bằng VNĐ (*)	3.247.264.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(8.985.750.000)	-
	3.238.278.250.000	-

(*) Bao gồm 692.100.000.000 đồng đã được cầm cố với thời hạn từ 6 đến 12 tháng để đảm bảo cho các khoản vay của các cá nhân tại một ngân hàng thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Mức lãi suất cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 %/năm	31/12/2011 %/năm
Bằng VNĐ	5,50 - 12,00	-

Chi tiết phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Số dư VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.198.100.000.000	-	8.985.750.000	8.985.750.000

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chứng khoán Vốn	31.361.251.214	85.310.530.156
Do các TCTD khác phát hành	-	1.837.800.000
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	31.361.251.214	83.472.730.156
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(23.920.762.714)	(64.177.849.100)
	7.440.488.500	21.132.681.056

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	<i>Giá gốc chứng khoán VNĐ</i>	<i>Số tiền dự phòng VNĐ</i>	<i>Giá gốc chứng khoán VNĐ</i>	<i>Số tiền dự phòng VNĐ</i>
Chứng khoán Vốn				
Đã niêm yết	20.062.141.214	(16.635.380.214)	74.011.420.156	(56.892.681.600)
Chưa niêm yết	11.299.110.000	(7.285.382.500)	11.299.110.000	(7.285.167.500)
	31.361.251.214	(23.920.762.714)	85.310.530.156	(64.177.849.100)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Số dư đầu năm	64.177.849.100	46.007.849.100
Số trích trong năm	-	18.170.000.000
Số hoàn nhập	(40.257.086.386)	-
Số dư cuối năm	23.920.762.714	64.177.849.100

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính) VNĐ</i>	<i>Nợ phải trả VNĐ</i>
Tại ngày 31/12/2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.933.320.000	105.320.000	-

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	7.781.836.547.467	4.380.299.891.957

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 %/năm	31/12/2011 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	15,00 - 17,00	24,00
Cho vay thương mại bằng USD	6,00 - 8,00	7,50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.519.778.221.009	4.077.748.199.125
Nợ cần chú ý	114.589.515.735	184.211.061.598
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.024.399.000	24.010.377.000
Nợ nghi ngờ	31.857.800.000	27.239.900.000
Nợ có khả năng mất vốn	97.586.611.723	67.090.354.234
	7.781.836.547.467	4.380.299.891.957

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	6.275.676.391.757	3.231.335.619.261
Nợ trung hạn	876.481.681.613	516.898.673.430
Nợ dài hạn	629.678.474.097	632.065.599.266
	7.781.836.547.467	4.380.299.891.957

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012		31/12/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	4.658.926.043.434	59,87	2.984.887.968.867	68,14
Công ty cổ phần khác	2.742.097.229.663	35,24	1.549.190.991.503	35,37
Công ty TNHH tư nhân	1.627.741.698.529	20,92	1.326.550.136.366	30,28
Doanh nghiệp tư nhân	143.286.860.000	1,84	41.180.000.000	0,94
Công ty cổ phần Nhà nước	16.119.510.113	0,21	23.273.516.525	0,53
Kinh tế tập thể	16.871.511.934	0,21	3.800.000.000	0,09
Doanh nghiệp quốc doanh	3.000.000.000	0,04	3.200.000.000	0,07
Thành phần kinh tế khác	109.809.233.195	1,41	37.693.324.473	0,86
Cho vay cá nhân	3.122.910.504.033	40,13	1.395.411.923.090	31,86
	7.781.836.547.467	100,00	4.380.299.891.957	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2012		31/12/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Hoạt động dịch vụ khác	2.365.577.856.910	30,40	515.473.213.357	11,77
Xây dựng	1.469.030.911.513	18,88	1.015.730.968.772	23,19
Hoạt động kinh doanh				
bất động sản	635.951.214.570	8,17	611.795.433.871	13,97
Bán buôn và bán lẻ	571.769.238.914	7,35	622.144.078.444	14,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	510.864.322.829	6,56	835.606.350.365	19,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	508.656.548.621	6,54	226.275.720.675	5,17
Khai khoáng	457.084.344.105	5,87	19.121.500.000	0,44
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	324.545.520.552	4,17	23.173.100.000	0,53
Vận tải kho bãi	251.980.134.304	3,24	111.863.137.000	2,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60.005.288.493	0,77	20.729.550.000	0,47
Giáo dục và đào tạo	35.984.850.000	0,46	3.051.125.000	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22.177.567.029	0,28	156.359.300.000	3,57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17.934.215.972	0,22	2.357.000.000	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.216.400.000	0,04	450.000.000	0,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	800.000.000	0,02	1.750.000.000	0,04
Thông tin và truyền thông	200.000.000	0,01	1.264.000.000	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	4.045.000.000	0,09
Cho vay ngành khác	546.058.133.655	7,02	209.110.414.473	4,77
	7.781.836.547.467	100,00	4.380.299.891.957	100,00

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	73.291.603.347	46.920.043.353
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	6.987.471.581	381.307.154
	80.279.074.928	47.301.350.507

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VNĐ	<i>Dự phòng chung</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Số dư đầu năm	16.662.000.000	30.639.350.507	47.301.350.507
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	<u>7.666.000.000</u>	<u>25.311.724.421</u>	<u>32.977.724.421</u>
Số dư cuối năm	<u>24.328.000.000</u>	<u>55.951.074.928</u>	<u>80.279.074.928</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VNĐ	<i>Dự phòng chung</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Số dư đầu năm	17.433.000.000	19.349.726.109	36.782.726.109
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trích lập trong năm	<u>(771.000.000)</u>	<u>11.289.624.398</u>	<u>10.518.624.398</u>
Số dư cuối năm	<u>16.662.000.000</u>	<u>30.639.350.507</u>	<u>47.301.350.507</u>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư</i> VNĐ	<i>Dự phòng cụ thể</i> VNĐ	<i>Dự phòng chung</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<i>Cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.358.277.062.613	-	47.687.077.970	47.687.077.970
Nợ cần chú ý	114.251.274.500	966.000.000	856.884.559	1.822.884.559
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.026.809.000	969.000.000	135.201.068	1.104.201.068
Nợ nghi ngờ	37.925.300.000	4.274.000.000	284.439.750	4.558.439.750
Nợ có khả năng mất vốn	<u>92.356.611.723</u>	<u>18.119.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.119.000.000</u>
	<u>6.620.837.057.836</u>	<u>24.328.000.000</u>	<u>48.963.603.347</u>	<u>73.291.603.347</u>
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	931.662.877.352	-	6.987.471.581	6.987.471.581
Tổng cộng	<u>7.552.499.935.188</u>	<u>24.328.000.000</u>	<u>55.951.074.928</u>	<u>80.279.074.928</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52.181.172.634	-
Chứng khoán Chính phủ	52.181.172.634	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.780.672.966.235	5.773.915.000.000
Chứng khoán Chính phủ	429.613.958.630	300.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.851.059.007.605	4.473.200.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	1.000.715.000.000
	2.832.854.138.869	5.773.915.000.000

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	50.000.000.000	52.181.172.634	-	-

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành ngày 9 tháng 6 năm 2011 thông qua Vietcombank có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 12,28%/năm và lãi được trả định kỳ hằng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Chứng khoán chính phủ	426.090.000.000	429.613.958.630	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ (a)	400.000.000.000	403.523.958.630	300.000.000.000	300.000.000.000
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ("KBNN") (b)	26.090.000.000	26.090.000.000	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.850.000.000.000	1.851.059.007.605	4.473.200.000.000	4.473.200.000.000
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Kiên Long (c)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (d)	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á (e)	350.000.000.000	350.000.000.000	1.323.200.000.000	1.323.200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (f)	100.000.000.000	101.059.007.605	-	-
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Đại Tín	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000	1.000.715.000.000	1.000.715.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH TM DV Đầu tư Đại Phát (g)	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (h)	100.000.000.000	100.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (Thuyết minh số 15.2)	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt	-	-	50.715.000.000	50.715.000.000
	2.776.090.000.000	2.780.672.966.235	5.773.915.000.000	5.773.915.000.000

(a) Trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn 3 năm được phát hành trong các năm 2010 và 2012 có lãi suất cố định từ 9,78%/năm đến 12,10%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm. Trong đó, có một khoản trái phiếu với trị giá 300.000.000.000 đồng đang được cầm cố tại NHNN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở.

(b) Tín phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành vào ngày 9 tháng 5 năm 2012 có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 9,20%/năm và lãi nhận trước. Trong đó, tín phiếu trị giá 11.000.000.000 đồng đang được cầm cố tại NHNN để thực hiện các giao dịch vay thấu chi qua đêm.

(c) Kỳ phiếu do Ngân Hàng TMCP Kiên Long phát hành vào tháng 6 năm 2012 có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 9,00%/năm và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

(d) Kỳ phiếu do Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín phát hành tháng 7 và tháng 8 năm 2012 có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 9,00%/năm và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (e) Kỳ phiếu do Ngân Hàng TMCP Nam Á phát hành vào tháng 4 và tháng 5 năm 2012 có kỳ hạn 11 tháng, lãi suất 12,00%/năm và 11%/năm; lãi được trả vào ngày đáo hạn.
- (f) Trái phiếu do Ngân hàng Phát Triển Việt Nam phát hành vào ngày 15 tháng 2 năm 2011 có kỳ hạn từ 3 năm, lãi suất 11,30%/năm, lãi được trả định kỳ hằng năm.
- (g) Trái phiếu do Công ty TNHH TM DV Đầu tư Đại Phát phát hành vào tháng 10 năm 2011 có kỳ hạn 2 năm với mục đích nhằm góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phương Lâm để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư tại Xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh; không có tài sản thế chấp; lãi suất 19,00%/năm; gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.
- (h) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta phát hành vào ngày 16 tháng 5 năm 2011 có kỳ hạn 2 năm với mục đích tài trợ việc Hợp tác đầu tư cổ phiếu và trái phiếu của thị trường; không có tài sản thế chấp; lãi suất 18,00%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

12.3 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52.181.172.634	-
Chứng khoán Nợ	52.181.172.634	-
Chứng khoán Chính phủ	52.181.172.634	-
- Đã niêm yết	52.181.172.634	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.780.672.966.235	5.773.915.000.000
Chứng khoán Chính phủ	429.613.958.630	300.000.000.000
- Chưa niêm yết	429.613.958.630	300.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.851.059.007.605	4.473.200.000.000
- Chưa niêm yết	1.851.059.007.605	4.473.200.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	1.000.715.000.000
- Chưa niêm yết	500.000.000.000	1.000.715.000.000
	2.832.854.138.869	5.773.915.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

Ngân hàng đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Gia Định theo Quyết định của NHNN số 2501/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2011 về việc chấp thuận Ngân hàng thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản ("công ty con"). Ngân hàng đã góp đủ số vốn góp là 100 tỷ đồng tại ngày 26 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 2 năm 2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt ("Công ty Quản lý Nợ - Ngân hàng Bản Việt").

Ngày 26 tháng 6 năm 2012 Hội đồng Quản trị ban hành quyết định số 260/12/QĐ-HĐQT về việc bổ sung vốn điều lệ cho công ty con. Theo đó số vốn điều lệ của công ty con tăng lên 500 tỷ đồng. Ngân hàng đã góp đủ số vốn bổ sung là 400 tỷ đồng tại ngày 4 tháng 7 năm 2012.

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt với tỷ lệ sở hữu là 10,96%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	84.992.007.052	9.134.216.761	28.045.586.131	8.185.807.493	1.214.224.437	131.571.841.874
Mua trong năm	-	6.707.577.016	17.662.856.582	2.610.102.918	17.252.025.099	44.232.561.615
Phân loại lại	101.395.725	(1.728.834.420)	3.314.589.709	(3.661.879.438)	1.974.728.424	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.637.344)	(6.842.868.212)	(81.045.184)	(134.581.576)	(7.085.132.316)
Số dư cuối năm	85.093.402.777	14.086.322.013	42.180.164.210	7.052.985.789	20.306.396.384	168.719.271.173
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	9.644.505.761	7.480.719.431	7.819.298.006	2.645.183.850	305.019.142	27.894.726.190
Khấu hao trong năm	3.099.637.616	663.254.897	4.671.494.353	1.069.274.606	2.220.799.491	11.724.460.963
Phân loại lại	62.943.355	(1.877.106.080)	778.325.548	215.779.023	820.058.154	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.690.708)	(2.398.891.010)	(45.863.168)	(101.810.211)	(2.570.255.097)
Số dư cuối năm	12.807.086.732	6.243.177.540	10.870.226.897	3.884.374.311	3.244.066.576	37.048.932.056
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	75.347.501.291	1.653.497.330	20.226.288.125	5.540.623.643	909.205.295	103.677.115.684
Số dư cuối năm	72.286.316.045	7.843.144.473	31.309.937.313	3.168.611.478	17.062.329.808	131.670.339.117

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.377.797.050 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.899.153.244 đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VNĐ	<i>Phần mềm máy vi tính</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.492.372.130	4.566.826.264	73.059.198.394
Số dư cuối năm	68.492.372.130	4.566.826.264	73.059.198.394
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	166.920.416	3.100.361.785	3.267.282.201
Khấu hao trong năm	501.306.520	815.208.990	1.316.515.510
Số dư cuối năm	668.226.936	3.915.570.775	4.583.797.711
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.325.451.714	1.466.464.479	69.791.916.193
Số dư cuối năm	67.824.145.194	651.255.489	68.475.400.683

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.636.461.293 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 805.461.293 đồng).

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>31/12/2012</i> VNĐ	<i>31/12/2011</i> VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	655.295.564.459	70.289.487.797
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	474.036.575.303	1.166.611.367.975
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	3.703.664.486	3.750.899.125
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	1.762.887.038	1.081.109.860
Thuế GTGT được khấu trừ	-	284.968.207
	1.134.798.691.286	1.242.017.832.964

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

15.1 Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	644.828.573.373	60.300.882.174
Mua Khu Nexus, 3A-B Tôn Đức Thắng, Q.1 (a)	466.614.793.599	-
Hệ thống Core Banking	99.082.487.882	55.942.057.174
Mua bất động sản tại Bình Dương (b)	48.881.250.000	-
Mua thiết bị phục vụ trung tâm thẻ	25.841.216.892	-
Quyền SDĐ và nhà tại khu Rubyland	3.484.259.000	3.484.259.000
Phần mềm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	874.566.000	874.566.000
Mua sắm phương tiện vận tải	50.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.466.991.086	9.988.605.623
Công trình 112 - 118 Hai Bà Trưng	7.232.381.172	2.011.110.338
Công trình Chi nhánh Gia Định	1.894.631.262	-
Công trình PGD Cầu Giấy	991.406.702	-
Trung tâm thẻ - Phòng máy ATM	269.574.350	-
Công trình PGD Chi nhánh Đà Nẵng	78.997.600	372.455.138
Công trình Chi nhánh Hà Nội	-	5.168.963.738
Công trình Chi nhánh Tiền Giang	-	535.434.060
Công trình Quỹ Tiết kiệm Sở Sao	-	435.036.869
Công trình Chi nhánh An Giang	-	369.498.916
Công trình PGD Nguyễn Thị Định	-	366.065.660
Công trình Chi nhánh Nha Trang	-	346.312.912
Công trình Chi nhánh Phan Thiết	-	340.907.574
Công trình PGD Hưng Long	-	42.820.418
	655.295.564.459	70.289.487.797

(a) Đây là số tiền mua xấp xỉ 100% cổ phần của Công ty Bất động sản Việt Hưng trong năm để phát triển dự án xây dựng văn phòng Trụ sở chính của Ngân hàng tại số 3A-B Tôn Đức Thắng, Q.1, TP.HCM. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý chuyển nhượng và sở hữu công ty này. Ngân hàng đang chờ sự chấp thuận của NHNN về việc mua dự án này.

(b) Đây là khoản đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản nhằm mục đích xây dựng chi nhánh và trung tâm dữ liệu dự phòng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

15.2 Các khoản phải thu

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	2.159.766.278	12.127.977.295
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	2.147.917.372	11.862.977.295
Tạm ứng thù lao hội đồng quản trị	-	265.000.000
Tạm ứng lương cán bộ công nhân viên	11.848.906	-
Các khoản phải thu bên ngoài	471.876.809.025	1.154.483.390.680
Phải thu trái phiếu quá hạn (a)	300.000.000.000	-
Tạm ứng mua nợ (b)	107.000.000.000	-
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	35.154.067.927	479.436.083
Đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc	14.903.716.944	16.355.956.808
Mua cổ phần Công ty CP Bất Động sản Bản Việt (c)	12.485.000.000	-
Quyền SDD và nhà	-	603.700.000.000
Tạm ứng mua trái phiếu	-	345.000.000.000
Phải thu từ bán cổ phiếu	-	113.255.110.000
Phải thu Công ty TNHH Thương Mại Khang Đức	-	70.000.000.000
Tạm ứng Hợp đồng tư vấn	-	3.745.210.717
Phải thu khác	2.334.024.154	1.947.677.072
	474.036.575.303	1.166.611.367.975

- (a) Đây là trái phiếu do các TCTK phát hành có kỳ hạn 1,5 năm. Trái phiếu không có tài sản đảm bảo và đã quá hạn gốc kể từ ngày 9 tháng 12 năm 2012.
- (b) Đây là khoản phải thu theo hợp đồng mua bán quyền đòi nợ (không truy đòi) giữa Ngân hàng với một Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản. Theo đó, Ngân hàng đã mua lại quyền đòi nợ trái phiếu đã quá hạn của khách hàng với tổng giá trị là 144.919.766.667 đồng, bao gồm mệnh giá 119.100.000.000 đồng và lãi phải thu 25.819.766.667 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng chưa hoàn tất việc chuyển tên chủ sở hữu trái phiếu.
- (c) Đây là khoản đầu tư mua 11% cổ phần của Công ty Cổ phần Bất Động sản Bản Việt ("Công ty") theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và thông báo góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty trong tháng 7 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để đứng tên sở hữu cổ phần này nên tạm theo dõi ở các khoản phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chờ phân bổ	32.870.656.464	20.770.116.442
Tài sản có khác	1.536.780.289	293.910.581
	34.407.436.753	21.064.027.023

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chủ yếu các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và mua sắm công cụ lao động có giá trị 20.688.913.664 đồng được phân bổ trong 3 năm.
- Chi phí truyền thông thương hiệu và thuê văn phòng có giá trị 8.114.825.654 đồng được phân bổ trong 1 năm.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi của các TCTD khác	3.306.978.278.064	3.569.552.955.463
Vay các TCTD khác	1.677.184.000.000	-
	4.984.162.278.064	3.569.552.955.463

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.006.978.278.064	1.033.814.955.463
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.300.000.000.000	2.535.738.000.000
	3.306.978.278.064	3.569.552.955.463

Mức lãi suất tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,01 - 2,00	0,01 - 3,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5,50 - 12,00	13,50 - 14,00

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bằng VNĐ	1.677.184.000.000	-

Bao gồm trong khoản vay các TCTD khác là 570.000.000.000 đồng được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các cá nhân tại Ngân hàng.

Mức lãi suất tiền vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	%/năm	%/năm
Bằng VNĐ	5,50 - 12,00	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	303.094.012.835	153.018.645.078
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	267.516.978.820	146.654.753.688
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	852.481.791	465.366.032
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.723.702.442	5.741.465.993
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	849.782	157.059.365
Tiền gửi có kỳ hạn	10.529.199.635.034	5.117.120.814.260
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.904.829.546.889	3.498.619.481.392
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	5.500.460.497.296	1.494.440.711.564
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.177.446.342	12.913.360.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	119.732.144.507	111.147.261.304
Tiền gửi vốn chuyên dùng	468.831.842	12.969.700
Tiền ký quỹ	11.367.786.495	1.385.080.173
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11.060.953.855	1.144.217.005
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	303.562.720	237.701.586
Tiền gửi bảo đảm thanh toán khác	3.269.920	3.161.582
	10.844.130.266.206	5.271.537.509.211

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 %/năm	31/12/2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") bằng VNĐ	2,00	6,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	2,00	6,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,40	0,01 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,40	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") bằng VNĐ	2,00 - 11,00	6,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	2,00 - 11,00	6,00 - 14,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,40 - 0,50	0,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	2,00	2,00

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	4.853.197.070.372	3.613.762.301.587
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.348.043.692.195	3.603.930.363.634
Doanh nghiệp quốc doanh	1.504.642.059.376	9.508.834.445
DN có vốn đầu tư nước ngoài	511.318.801	323.103.508
Tiền gửi của cá nhân	5.990.933.195.834	1.657.775.207.624
	10.844.130.266.206	5.271.537.509.211

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Kỳ phiếu dưới 12 tháng	1.819.972.636.391	4.436.955.850.674

Các kỳ phiếu có lãi suất từ 8,00% đến 12,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	8.774.295.061	5.937.431.371
Các khoản phải trả công nhân viên	8.774.295.061	5.692.809.213
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	244.622.158
Các khoản phải trả bên ngoài	8.991.158.128	54.666.865.636
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước ("NSNN") (Thuyết minh số 21)	5.015.369.914	48.059.559.548
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23)	1.156.310.855	2.711.166.480
Doanh thu chờ phân bổ	836.712.257	-
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	780.477.724	481.659.691
Các khoản phải trả khách hàng khác	1.202.287.378	3.414.479.917
	17.765.453.189	60.604.297.007

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	(284.968.207)	682.336.591	(345.658.238)	51.710.146
Thuế TNDN	47.324.300.135	56.119.647.840	(99.436.657.267)	4.007.290.708
Thuế nhà đất	-	9.243.561	(9.243.561)	-
Các loại thuế khác	735.259.413	12.984.618.553	(12.763.508.906)	956.369.060
	47.774.591.341	69.795.846.545	(112.555.067.972)	5.015.369.914
Trong đó:				
Phải nộp NSNN	48.059.559.548			5.015.369.914
Phải thu NSNN	(284.968.207)			-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập hoạt động kinh doanh trước thuế	224.411.732.492	360.039.704.344
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(825.245.200)	(703.817.771)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	725.093.210	875.535.947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không được khấu trừ	163.208.098	216.193.591
Thu nhập chịu thuế ước tính	224.474.788.600	360.427.616.111
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	56.118.697.150	90.106.904.028
Thuế TNDN phải trả đầu năm	47.324.300.135	8.775.475.699
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) của các năm trước	950.690	(2.581.125)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(99.436.657.267)	(51.555.498.467)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.007.290.708	47.324.300.135

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi VNĐ	Quỹ khác VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	1.430.089	7.500.000	9.555.759.381	1.560.000.000	18.173.142.824	881.577.444	502.674.000	269.932.800.316	3.300.614.884.054
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	168.293.035.342	168.293.035.342
Trích các quỹ cho năm trước	-	-	-	13.494.140.016	-	13.494.140.016	6.152.054.530	1.450.000.000	(34.590.334.562)	-
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.747.862.509)	(265.950.690)	-	(4.013.813.199)
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	-	-	-	(235.342.465.754)	(235.342.465.754)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	(65.701.991)	65.701.991	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Số dư cuối năm	3.000.000.000.000	1.430.089	7.500.000	23.049.899.397	1.560.000.000	31.667.282.840	3.220.067.474	1.802.425.301	168.293.035.342	3.229.601.640.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Số cổ phần	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Đô thị Mới Sài Gòn	40.866.775	408.667.750.000	13,62	40.866.775	408.667.750.000	13,62
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tấn Phát	36.600.000	366.000.000.000	12,20	36.600.000	366.000.000.000	12,20
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	24.465.167	244.651.670.000	8,16	24.465.167	244.651.670.000	8,16
Công ty CP Chứng Khoán Beta	13.152.945	131.529.450.000	4,38	13.152.945	131.529.450.000	4,38
Ngân hàng TMCP Nam Á	10.525.961	105.259.610.000	3,51	10.525.961	105.259.610.000	3,51
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	7.435.450	74.354.500.000	2,48	7.435.450	74.354.500.000	2,48
Các cổ đông khác	166.953.702	1.669.537.020.000	55,65	166.953.702	1.669.537.020.000	55,65
	300.000.000	3.000.000.000.000	100,00	300.000.000	3.000.000.000.000	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.2 Các quỹ dự trữ

Trong năm 2012, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân thủ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ nêu trên theo quy định từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2012. Việc trích lập các quỹ sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2012.

23. CỔ TỨC

	<i>Phát sinh trong năm</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số phải trả</i>	<i>Số đã trả</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.711.166.480	235.342.465.754	(236.897.321.379)	1.156.310.855

Trong năm, Ngân hàng đã công bố chi cổ tức năm 2011 cho cổ đông với tỷ lệ 10,00% trên vốn điều lệ bình quân năm 2011, tương đương 235.342.465.754 đồng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	918.196.153.672	736.445.399.355
Thu nhập lãi tiền gửi	678.987.230.402	273.255.559.038
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	616.951.382.068	444.031.006.706
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.186.997.325	212.841.920
	2.215.321.763.467	1.453.944.807.019

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Trả lãi tiền gửi	1.084.613.991.468	661.707.171.466
Trả lãi tiền vay	41.604.916.991	17.461.701.931
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	626.020.469.930	352.122.741.258
Chi phí hoạt động tín dụng khác	433.016.582	456.833.172
	1.752.672.394.971	1.031.748.447.827

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.164.548.711	3.169.504.226
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.735.949.941	414.985.225
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.994.392.813	879.694.014
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	190.983.855	123.070.378
Thu phí nghiệp vụ LC hàng nhập	107.938.913	91.548.328
Thu từ bảo quản tài sản	17.270.000	18.640.000
Thu phí dịch vụ tài khoản	-	11.623.926
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	102.100.028
Thu phí dịch vụ khác	118.013.189	1.527.842.327
Chi phí hoạt động dịch vụ	(17.344.242.029)	(6.658.195.249)
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	(7.795.713.279)	(3.669.797.647)
Chi phí về dịch vụ tư vấn	(5.789.388.835)	(578.577.866)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.752.011.425)	(684.892.409)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(537.111.093)	(404.398.777)
Bảo vệ tiền	(488.947.677)	(320.281.010)
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	(417.386.586)	(275.144.749)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(302.218.922)	(303.221.313)
Chi hoa hồng môi giới	(49.536.568)	(274.384.855)
Chi nghiệp vụ ủy thác đại lý	(3.954.797)	(11.774.545)
Chi phí dịch vụ khác	(207.972.847)	(135.722.078)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(10.179.693.318)	(3.488.691.023)

27. LÃI (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.837.522.303	37.300.120.131
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.790.858.303	37.300.120.131
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	46.664.000	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.337.180.658)	(50.795.195.111)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.809.330.658)	(50.795.195.111)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(527.850.000)	-
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.500.341.645	(13.495.074.980)

28. LÃI (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.022.603.200	17.097.168.835
Hoàn nhập (chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán	3.408.341.744	(18.170.000.000)
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(53.137.873)	(160.045.212)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.377.807.071	(1.232.876.377)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	164.359.086.981	176.992.588.008
Các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng (a)	90.119.929.653	49.823.320.000
Thu nhập từ bán khoản phải thu (b)	40.085.660.000	-
Thu lãi từ hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	28.808.645.720	51.303.123.705
Thu thanh lý nhượng bán tài sản	3.571.890.907	6.318.183
Thu từ hoạt động cho thuê nhà	1.515.921.817	1.814.249.148
Thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn vào dự án	-	65.000.000.000
Thu các khoản nợ gốc đã xử lý	-	11.857.700
Thu nhập khác	257.038.884	9.033.719.272
Chi phí hoạt động khác	(9.193.167.982)	(2.762.627.925)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(3.999.526.930)	(45.511.301)
Chi phí khác	(5.193.641.052)	(2.717.116.624)
Lãi thuần từ hoạt động khác	155.165.918.999	174.229.960.083

(a) Đây là thu nhập lãi phạt do bên bán vi phạm các hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(b) Đây là thu nhập nhận được từ việc bán các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán quyền đòi nợ.

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Đây là các khoản cổ tức nhận được trong năm từ các khoản đầu tư mà Ngân hàng đang nắm giữ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho nhân viên	143.778.831.600	89.743.959.446
Chi lương và phụ cấp lương	125.543.421.241	76.138.406.401
Các khoản chi đóng góp theo lương	10.890.558.218	5.964.936.680
Chi trợ cấp, ăn ca cho CBCNV, công tác xã hội	5.029.058.751	5.956.243.365
Chi trang phục giao dịch	2.315.793.390	1.684.373.000
Chi phí khấu hao	13.045.801.470	11.229.119.240
Chi phí hoạt động khác	193.139.148.110	107.382.087.238
Thuê văn phòng	57.636.457.130	45.543.851.993
Chi phí hội nghị lễ tân khánh tiết	44.360.023.843	18.962.302.172
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	33.363.436.866	10.733.909.684
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	11.116.808.294	4.059.261.399
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	8.905.383.819	5.209.387.964
Chi xăng dầu, công tác phí	7.455.969.216	3.984.466.772
Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội Cổ đông	6.840.140.063	5.033.803.204
Chi phí điện nước	4.994.094.739	2.815.058.047
Chi công cụ lao động và dụng cụ	4.710.655.362	1.990.577.841
Chi phí nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	3.669.303.931	1.996.842.300
Chi vật liệu, giấy tờ in	2.489.579.782	1.961.343.091
Chi bưu phí và điện thoại	2.163.768.477	1.371.746.606
Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	1.635.531.305	63.138.592
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	677.343.582	582.993.009
Chi phí thu hồi nợ	631.197.844	840.817.520
Chi phí kiểm tra, kiểm toán	503.824.110	472.781.500
Chi hoạt động quản lý và công vụ	322.395.758	365.920.543
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	302.934.806	441.099.791
Chi bảo vệ tài sản	224.259.550	189.933.232
Các khoản chi phí khác	1.136.039.633	762.851.978
	349.963.781.180	208.355.165.924

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	65.006.708.207	54.324.005.664
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	821.873.365.685	154.969.185.473
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.185.200.326.949	1.090.732.991.217
Tiền gửi tại và cho vay có kỳ hạn dưới 90 ngày tại các TCTD khác	1.535.164.000.000	2.640.205.276.174
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	20.062.141.214	74.011.420.156
	3.627.306.542.055	4.014.242.878.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2012	Năm 2011
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	796	673
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)		
1. Quỹ lương	125.543.421.241	70.940.954.168
2. Thu nhập khác	4.525.479.581	5.197.452.233
3. Tổng thu nhập (1+2)	130.068.900.822	76.138.406.401
4. Tiền lương bình quân	13.143.155	8.784.170
5. Thu nhập bình quân	13.616.928	9.427.737

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bất động sản	5.450.627.381.173	4.556.736.741.366
Động sản	669.832.383.963	413.395.045.524
Chứng từ có giá	4.133.872.509.630	1.179.464.543.018
Tài sản khác	875.656.489.773	702.473.000.000
	11.129.988.764.539	6.852.069.329.908

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo lãnh vay vốn (*)	910.020.000.000	-
Thư tín dụng trả chậm	85.511.606.452	11.407.828.848
Bảo lãnh thanh toán	13.491.686.000	14.000.000.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.399.401.128	2.997.032.907
Bảo lãnh dự thầu	94.000.000	350.000.000
Cam kết bảo lãnh khác	3.742.021.454	3.215.545.515
	1.015.258.715.034	31.970.407.270
Trừ: Giá trị ký quỹ (Thuyết minh số 18.1)	(11.367.786.495)	(1.385.080.173)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	1.003.890.928.539	30.585.327.097

(*) Bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn cho một số cá nhân và tổ chức kinh tế vay vốn tại một ngân hàng thương mại cổ phần và một công ty tài chính khác.

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết.
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó.
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c).
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2012 như sau:

<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi tại Ngân hàng	1.400.509.250.000
	Thu gốc và lãi HĐ mua bán kỳ phiếu	988.843.652.742
	Trả gốc và lãi HĐ mua bán kỳ phiếu	508.625.266.212
	Mua kỳ phiếu	459.000.000.000
	Thu lãi vay và gốc	355.976.496.669
	Tiền vay	336.000.000.000
	Trả gốc và lãi tiền gửi	204.683.136.649
	Bán kỳ phiếu	108.412.500.000
	Thu gốc và lãi tiền gửi	98.468.750.000
	Tiền gửi của Ngân hàng tại cổ đông lớn	45.000.000.000
Có nhân viên quản lý chủ chốt là thành viên HĐQT của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	1.044.259.361.587
	Tiền vay	622.998.470.494
	Thu lãi vay và gốc	519.848.880.680
	Trả gốc và lãi tiền gửi	484.698.390.433
	Thu gốc và phí sử dụng vốn HĐ môi giới mua trái phiếu	299.335.711.111
	Thu lãi trái phiếu	143.715.150.000
	Thu tiền bán cổ phiếu	99.900.000.000
	Chuyển tiền theo Hợp đồng hợp tác	5.676.000.000
	Chuyển tiền góp vốn bổ sung vốn điều lệ	5.500.000.000
	Trả chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	4.500.000.000
Ngân hàng là cổ đông lớn của Công ty Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	67.331.562.500
	Trả lãi tiền gửi	327.450.675
	Tiền gửi tại Ngân hàng	703.442.201.588
	Góp vốn	400.000.000.000
	Trả lãi tiền gửi	4.875.695.725

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm 2012 VNĐ</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>
Lương và thưởng	12.747.334.138	7.318.713.203

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i> <i>VNĐ</i>
Cổ đông lớn	Cho vay	706.950.000.000
	Vay từ Cổ đông lớn	(570.000.000.000)
	Bán kỳ phiếu	(350.000.000.000)
	Mua trái phiếu	100.000.000.000
	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	(4.720.576.213)
Có nhân viên quản lý chủ chốt là thành viên HĐQT của Ngân hàng	Mua trái phiếu	300.000.000.000
	Tiền gửi CKH tại Ngân hàng	(45.714.851.647)
	Phải thu	35.154.067.927
	Mua cổ phần	12.485.000.000
	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	(1.382.741.126)
Ngân hàng là cổ đông lớn của Công ty	Tiền gửi CKH tại Ngân hàng	(9.000.000.000)
	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	(1.738.746.847)
	Công ty con	
	Tiền gửi CKH tại Ngân hàng	(545.000.000.000)
	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	(342.343.083)

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

(a) *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

<i>Quá hạn</i>				
	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng (a)	30.144.117.000	3.019.399.000	4.032.200.000	15.547.993.536
Tài sản Có khác (b)	300.735.000.000	-	-	-
	330.879.117.000	3.019.399.000	4.032.200.000	15.547.993.536

(a) Đây là các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá vì Ngân hàng nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

(b) Chủ yếu bao gồm 300 tỷ trái phiếu quá hạn dưới 6 tháng của Công ty CP Chứng khoán Bản Việt nhưng không phân trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

37.2 *Rủi ro thị trường*

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

VNĐ

	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							Trên 5 năm	Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	65.006.708.207	-	-	-	-	-	-	65.006.708.207
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	821.873.365.685	-	-	-	-	-	821.873.365.685
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.485.200.326.949	735.164.000.000	1.850.000.000.000	2.149.100.000.000	-	-	7.219.464.326.949
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	31.361.251.214	-	-	-	-	-	-	31.361.251.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	105.320.000	-	-	-	-	-	105.320.000
Cho vay khách hàng (*)	262.058.326.458	-	1.009.872.520.070	1.085.946.270.345	1.016.984.054.458	4.406.975.376.136	-	-	7.781.836.547.467
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	103.523.958.630	101.059.007.605	1.776.090.000.000	852.181.172.634	-	-	2.832.854.138.869
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	569.854.400.000	-	-	-	-	-	-	569.854.400.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	200.145.739.800	-	-	-	-	-	-	200.145.739.800
Tài sản có khác (*)	300.735.375.000	1.452.443.392.194	-	-	-	-	-	-	1.753.178.767.194
Tổng tài sản	562.793.701.458	2.318.811.491.415	4.420.575.491.334	1.922.169.277.950	4.643.074.054.458	7.408.256.548.770	-	-	21.275.680.565.385
Nợ phải trả									-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.906.978.278.064	207.184.000.000	1.720.000.000.000	1.150.000.000.000	-	-	4.984.162.278.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.770.798.143.617	3.967.346.668.129	283.522.231.776	819.373.333.311	3.089.889.373	-	10.844.130.266.206
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	720.972.333	67.993.639.350	1.550.971.000.000	200.287.024.708	-	-	1.819.972.636.391
Các khoản nợ khác (*)	-	284.628.156.639	-	-	-	-	-	-	284.628.156.639
Tổng nợ phải trả	-	284.628.156.639	7.678.497.394.014	4.242.524.307.479	3.554.493.231.776	2.169.660.358.019	3.089.889.373	-	17.932.893.337.300
Mức chênh lệch lãi suất	562.793.701.458	2.034.183.334.776	(3.257.921.902.680)	(2.320.355.029.529)	1.088.580.822.682	5.238.596.190.751	(3.089.889.373)	-	3.342.787.228.085

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>USD được quy đổi VNĐ</i>	<i>EUR được quy đổi VNĐ</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.538.364.781	199.882.540	910.116.302	4.648.363.623
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.454.212.685	-	-	16.454.212.685
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	105.320.000	-	-	105.320.000
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	119.726.555.695	135.407.987	1.785.199.287	121.647.162.969
Cho vay khách hàng (*)	455.682.696.400	-	-	455.682.696.400
Các tài sản Có khác (*)	2.198.161.918	-	-	2.198.161.918
Tổng tài sản	597.705.311.479	335.290.527	2.695.315.589	600.735.917.595
Nợ phải trả				
Tiền gửi của khách hàng	169.356.823.548	116.307.980	221.965.400	169.695.096.928
Các khoản nợ khác	593.411.798	538	-	593.412.336
Tổng nợ phải trả	169.950.235.346	116.308.518	221.965.400	170.288.509.264
Trạng thái tiền tệ	427.755.076.133	218.982.009	2.473.350.189	430.447.408.331

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					VNĐ
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	65.006.708.207	-	-	-	-	65.006.708.207
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	821.873.365.685	-	-	-	-	821.873.365.685
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.485.200.326.949	735.164.000.000	3.999.100.000.000	-	-	7.219.464.326.949
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	20.062.141.214	-	11.299.110.000	-	-	31.361.251.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	105.320.000	-	-	-	-	105.320.000
Cho vay khách hàng (*)	114.589.515.735	147.468.810.723	1.011.917.020.070	1.023.445.932.596	3.664.491.052.922	1.412.291.095.982	407.633.119.439	7.781.836.547.467
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.576.090.000.000	256.764.138.869	-	2.832.854.138.869
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	569.854.400.000	569.854.400.000
Tài sản cố định	-	-	1.292.046.119	46.954.330.207	11.497.868.481	51.654.218.380	88.747.276.613	200.145.739.800
Tài sản Có khác (*)	-	300.735.375.000	76.621.874.003	177.918.552.141	1.170.619.623.815	27.283.342.235	-	1.753.178.767.194
Tổng tài sản	114.589.515.735	448.204.185.723	4.482.078.802.247	1.983.482.814.944	11.433.097.655.218	1.747.992.795.466	1.066.234.796.052	21.275.680.565.385
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.906.978.278.064	207.184.000.000	2.870.000.000.000	-	-	4.984.162.278.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.770.798.143.618	3.967.346.668.129	1.102.895.565.086	3.089.889.373	-	10.844.130.266.206
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	720.972.333	67.993.639.350	1.751.258.024.708	-	-	1.819.972.636.391
Các khoản nợ khác (*)	-	-	64.325.251.404	26.127.020.701	193.903.400.508	272.484.026	-	284.628.156.639
Tổng nợ phải trả	-	-	7.742.822.645.419	4.268.651.328.180	5.918.056.990.302	3.362.373.399	-	17.932.893.337.300
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	114.589.515.735	448.204.185.723	(3.260.743.843.172)	(2.285.168.513.236)	5.515.040.664.916	1.744.630.422.067	1.066.234.796.052	3.342.787.228.085

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)*
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự tính thanh toán tài sản và nợ phải trả tài chính theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả tài chính xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

<i>Giá trị ghi sổ</i>						
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	-	-	-	65.006.708.207	65.006.708.207	65.006.708.207
Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*)	-	821.873.365.685	-	-	821.873.365.685	821.873.365.685
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	7.210.478.576.949	-	-	7.210.478.576.949	7.210.478.576.949
Chứng khoán kinh doanh	7.440.488.500	-	-	-	7.440.488.500	(**)
Cho vay khách hàng	-	7.708.544.944.120	-	-	7.708.544.944.120	(**)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.780.672.966.235	-	-	2.780.672.966.235	(**)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	52.181.172.634	-	52.181.172.634	(**)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	569.854.400.000	-	569.854.400.000	(**)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	1.055.849.448.180	1.055.849.448.180	(**)
7.440.488.500	2.780.672.966.235	15.740.896.886.754	622.035.572.634	1.120.856.156.387	20.271.902.070.510	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>						<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	4.984.162.278.064	4.984.162.278.064	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	10.844.130.266.206	10.844.130.266.206	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.819.972.636.391	1.819.972.636.391	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	270.001.779.407	270.001.779.407	(**)
	-	-	-	-	17.918.266.960.068	17.918.266.960.068	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

38.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	VNĐ		VNĐ	
Cho vay các TCTD khác	692.100.000.000	(a)	-	
Trái phiếu Chính phủ	300.000.000.000	(b)	300.000.000.000	(b)
Tín phiếu KBNN	11.000.000.000	(c)	-	
	1.003.100.000.000		300.000.000.000	

(a) Khoản cho vay TCTD này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các cá nhân tại một ngân hàng thương mại khác.

(b) Các trái phiếu này được cầm cố tại NHNN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở.

(c) Tín phiếu này được cầm cố tại NHNN để thực hiện giao dịch vay thấu chi qua đêm.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có ký kết các hợp đồng thuê trụ sở và văn phòng cho các chi nhánh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số tiền thuê cam kết phải trả trong tương lai như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	54.187.196.384	54.240.776.983
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	195.516.212.604	218.202.031.582
- Đến hạn sau 5 năm	263.941.028.000	140.160.143.972
	513.644.436.988	412.602.952.537

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
USD	20.828	20.828
EUR	26.884	27.771
GBP	33.234	32.544
CHF	22.329	22.639
CAD	20.868	20.027
AUD	21.605	20.622
SGD	16.994	-
THB	658	-
JPY	248	268

Người lập:



Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2013